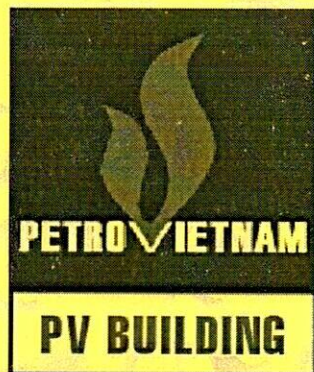


**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**  
**Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi**  
**Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 3 NĂM 2023**

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý 3 năm 2023**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>225.504.361.284</b>	<b>240.031.342.236</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>46.436.298.023</b>	<b>33.443.961.488</b>
1. Tiền	111		10.035.890.546	19.071.280.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.400.407.477	14.372.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>57.666.010.000</b>	<b>70.266.010.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	57.666.010.000	70.266.010.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.038.975.561</b>	<b>104.485.565.921</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	93.584.532.827	100.790.766.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	777.731.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.454.442.734	2.917.067.584
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>23.355.929.102</b>	<b>29.779.169.012</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.355.929.102	29.779.169.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.007.148.598</b>	<b>2.056.635.815</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.007.148.598	2.006.523.422
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	50.112.393
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.233.822.049</b>	<b>60.371.255.038</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.138.509.616</b>	<b>56.432.729.522</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	47.138.509.616	56.432.729.522
- Nguyên giá	222		187.148.235.999	188.161.242.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.009.726.383)	(131.728.513.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.095.312.433</b>	<b>3.938.525.516</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.095.312.433	3.938.525.516
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>275.738.183.333</b>	<b>300.402.597.274</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Quý 3 năm 2023**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>85.508.767.993</b>	<b>109.830.218.121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.442.767.993</b>	<b>109.730.218.121</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	65.412.323.090	71.734.508.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	18.476.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.354.875.253	5.298.321.178
4. Phải trả người lao động	314		6.816.194.575	4.620.577.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		164.360.000	135.863.014
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		146.290.908	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	4.178.962.273	3.522.717.335
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	22.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.369.761.894	2.399.754.974
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>66.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	100.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>190.229.415.340</b>	<b>190.572.379.153</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>190.229.415.340</b>	<b>190.572.379.153</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.265.855.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.612.552.274	12.290.316.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.612.552.274	12.290.316.087
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>275.738.183.333</b>	<b>300.402.597.274</b>



**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
 Người lập biểu  
 Ngày 18 tháng 10 năm 2023



**Nguyễn Tân Phát**  
 Kế toán trưởng



**Trần Xuân Thu**  
 Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 3 năm 2023**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	202.533.131.068	167.165.834.220	526.101.388.961	643.440.484.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		202.533.131.068	167.165.834.220	526.101.388.961	643.440.484.863
4. Giá vốn hàng bán	11	18	(192.269.685.447)	(159.250.554.695)	(498.061.377.441)	(618.679.183.228)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.263.445.621	7.915.279.525	28.040.011.520	24.761.301.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.387.992.391	1.231.740.705	4.140.661.358	3.759.223.594
7. Chi phí tài chính	22		(13.292.603)	-	(65.243.287)	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-13292603	0	-65243287	0
8. Chi phí bán hàng	25	21	(1.075.517.416)	(937.441.512)	(3.067.953.959)	(3.335.956.298)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	(4.926.860.475)	(4.535.455.931)	(14.473.169.893)	(14.226.195.127)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.635.767.518	3.674.122.787	14.574.305.739	10.958.373.804
11. Thu nhập khác	31	22	368.181.818	37.641.072	433.367.719	528.503.460
12. Chi phí khác	32	22	(8.336.496)	(93.771.136)	(8.366.352)	(99.551.094)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		359.845.322	(56.130.064)	425.001.367	428.952.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.995.612.840	3.617.992.723	14.999.307.106	11.387.326.170
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	(538.971.365)	(664.288.860)	(1.386.754.832)	(1.737.642.793)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.456.641.475	2.953.703.863	13.612.552.274	9.649.683.377



**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
 Người lập biểu  
 Ngày 18 tháng 10 năm 2023



**Nguyễn Tấn Phát**  
 Kế toán trưởng



**Trần Xuân Thu**  
 Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>14.999.307.106</b>	<b>11.387.326.170</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9.349.667.906	10.245.219.727
Các khoản dự phòng	03	-	(3.875.582)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.846.497)	(24.846.772)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.115.814.861)	(3.733.578.572)
Chi phí lãi vay	06	65.243.287	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>20.273.556.941</b>	<b>17.870.244.971</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	7.532.478.582	21.883.103.301
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.423.239.910	(12.781.117.194)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.076.785.075)	(11.761.377.159)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.048.623.921	299.567.666
Tiền lãi vay đã trả	14	(201.106.301)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.216.514.412)	(1.464.731.340)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.191.199.203)	(3.861.506.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.592.294.363</b>	<b>10.184.183.745</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(125.621.000)	(95.444.950)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	368.181.818	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(26.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.600.000.000	31.402.830.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.661.744.821	4.464.155.189
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>17.504.305.639</b>	<b>9.671.540.239</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	26.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.129.109.964)	(12.037.809.108)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31.129.109.964)</b>	<b>(12.037.809.108)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>12.967.490.038</b>	<b>7.817.914.876</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	33.443.961.488	30.692.222.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.846.497	24.846.772
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>46.436.298.023</b>	<b>38.534.983.784</b>

Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Nguyễn Tấn Phát  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu  
Giám đốc





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 305 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 311).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

#### **Hoạt động chính của Công ty bao gồm:**

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;



- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Số liệu trước kiểm toán).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém

phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

749  
TY  
ÁN  
A  
IG M  
CHÍ  
QUẢN



Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**



Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	63.299.325	78.030.383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.972.591.221	18.993.249.655
Các khoản tương đương tiền (*)	36.400.407.477	14.372.681.450
	<b>46.436.298.023</b>	<b>33.443.961.488</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc VND	Số cuối quý Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	57.666.010.000	57.666.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 4,7% /năm đến 7,8%/năm.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối quý</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	34.226.764.311	29.695.563.607
Công ty CP Kanetora Việt Nam	28.179.143.731	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	12.765.746.128	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Việt Phúc	8.930.000.000	11.138.981.167
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	3.879.807.377	-
Công ty cổ phần KVN LOGISTICS	2.300.849.683	-
Công ty TNHH Millennium Furniture	1.758.029.338	1.493.221.546
Công ty CP Kanetora Bạch Đằng	-	35.486.504.529
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	-	9.717.196.741
Công ty TNHH Một thành viên Marubeni Việt Nam	-	7.603.200.000
Các đối tượng khác	1.544.192.259	5.656.098.803
	<b><u>93.584.532.827</u></b>	<b><u>100.790.766.393</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	34.246.764.311	29.735.563.607

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Giá trị	<u>Số cuối quý</u> <b>VND</b>		<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>	
		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Lãi tiền gửi dự thu	2.081.164.504	-	2.627.094.464	-	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	204.123.254	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	169.154.976	-	289.973.120	-	-
	<b><u>2.454.442.734</u></b>	-	<b><u>2.917.067.584</u></b>	-	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Giá gốc	<u>Số cuối quý</u> <b>VND</b>		<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	10.453.088.455	-	13.812.800.567	-	-
Công cụ, dụng cụ	2.856.575.155	-	3.451.057.401	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.048.514.732	-	2.987.347.717	-	-
Thành phẩm	3.172.467.954	-	7.142.771.618	-	-
Hàng hoá	2.825.282.806	-	2.385.191.709	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-	-
	<b><u>23.355.929.102</u></b>	-	<b><u>29.779.169.012</u></b>	-	-

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	461.564.823	1.110.389.985
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	540.766.504	373.992.346
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	242.043.140	226.356.167
Chi phí thuê đất	399.713.071	-
Khác	363.061.060	295.784.924
	<b>2.007.148.598</b>	<b>2.006.523.422</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	988.467.768	1.377.860.792
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.707.074.667	2.123.333.125
Khác	399.769.998	437.331.599
	<b>3.095.312.433</b>	<b>3.938.525.516</b>

29.  
NG T  
PHÃ  
HÀ  
ÔNG  
UKH  
T.QU



**10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	85.272.151.850	73.941.671.784	28.633.213.000	314.205.910	188.161.242.544
Mua sắm trong kỳ		55.448.000			55.448.000
Thanh lý, nhượng bán		-	(1.068.454.545)	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	85.272.151.850	73.997.119.784	27.564.758.455	314.205.910	187.148.235.999
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	48.630.634.781	64.156.728.661	18.781.318.623	159.830.957	131.728.513.022
Khấu hao trong kỳ	2.954.758.649	4.238.516.979	2.117.968.218	38.424.060	9.349.667.906
Thanh lý, nhượng bán			(1.068.454.545)		(1.068.454.545)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	51.585.393.430	68.395.245.640	19.830.832.296	198.255.017	140.009.726.383
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	<b>36.641.517.069</b>	<b>9.784.943.123</b>	<b>9.851.894.377</b>	<b>154.374.953</b>	<b>56.432.729.522</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	<b>33.686.758.420</b>	<b>5.601.874.144</b>	<b>7.733.926.159</b>	<b>115.950.893</b>	<b>47.138.509.616</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.186.397.638 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.673.147.303 VND).



**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số cuối quý		Số đầu năm	
		VND		VND	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	58.309.596.489	58.309.596.489	62.451.395.108	62.451.395.108	
Công ty TNHH Hà Bắc	1.339.228.471	1.339.228.471	634.371.382	634.371.382	
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	822.904.343	822.904.343	673.728.814	673.728.814	
Các đối tượng khác	4.940.593.787	4.940.593.787	7.975.012.957	7.975.012.957	
	<b>65.412.323.090</b>	<b>65.412.323.090</b>	<b>71.734.508.261</b>	<b>71.734.508.261</b>	
<b>Trong đó:</b>					
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	59.026.405.652	59.026.405.652	63.110.094.248	63.110.094.248	

**12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
Kinh phí công đoàn		134.836.549		123.116.396
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn		2.100.000.000		3.284.290.449
Công ty cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn		1.665.200.000		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		278.925.724		115.310.490
		<b>4.178.962.273</b>		<b>3.522.717.335</b>





**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp lũy	Số đã nộp lũy	Số phải nộp
	đầu năm	quý 3/2023	quý 3/2023	đến cuối quý này	kể từ đầu năm đến cuối quý này	c cuối quý
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng (*)	3.408.629.614	4.393.423.653	-	5.032.686.469	3.408.629.614	5.032.686.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.889.691.564	538.971.365	316.943.634	1.386.754.832	2.216.514.412	1.059.931.984
Thuế thu nhập cá nhân	(50.112.393)	109.723.525	251.126.037	372.600.662	321.080.764	1.407.505
Tiền thuế đất (*)	-	-	-	1.260.849.295	-	1.260.849.295
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	3.020.000	3.020.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.248.208.785</b>	<b>5.042.118.543</b>	<b>568.069.671</b>	<b>8.055.911.258</b>	<b>5.949.244.790</b>	<b>7.354.875.253</b>
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.112.393					-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.298.321.178					7.354.875.253

(\*) Theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2023, số tiền thuế phải nộp sẽ được gia hạn đến tháng 12/2023.

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,

Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>14.426.762.438</b>	<b>192.708.825.504</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.690.316.087	13.690.316.087
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(2.388.953.330)	(2.388.953.330)
Tam trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022(*)	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>12.290.316.087</b>	<b>190.572.379.153</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.612.552.274	13.612.552.274
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022(*)	-	-	-	(3.161.206.123)	(3.161.206.123)
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	(9.129.109.964)	(9.129.109.964)
Giảm khác (**)	-	(1.665.200.000)	-	-	(1.665.200.000)
<b>Tại ngày 30/9/2023</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>1.265.855.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>13.612.552.274</b>	<b>190.229.415.340</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.239.165.970 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2022 số tiền 1.400.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.839.165.970 VND);

- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 322.040.153 VND;

- Chia cổ tức: 9.129.109.964 VND. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thực hiện chi trả đầy đủ cổ tức từ LNST năm 2022 cho các Cổ đông.

(\*\*) Căn cứ theo kiến nghị tại biên bản thanh tra số 01/BB-BSR/PVBLD ngày 11/11/2022 của Thanh tra Bộ tài chính, Công ty phải trích số tiền là 1.665.200.000 VND từ Quỹ đầu tư phát triển (tương ứng 83,26% \* 2.000.000.000 VND) để trả cho Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

**15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023**

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.814.797.415	451.286.591.546	526.101.388.961
2. Giá vốn hàng bán	59.260.626.577	438.800.750.864	498.061.377.441
3. Chi phí bán hàng	1.928.620.416	1.139.333.543	3.067.953.959
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.656.405.693	11.816.764.200	14.473.169.893
5. Doanh thu hoạt động tài chính		4.140.661.358	4.140.661.358
6. Chi phí tài chính		65.243.287	65.243.287
7. Thu nhập khác		433.367.719	433.367.719
8. Chi phí khác		8.366.352	8.366.352
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.969.144.729	4.030.162.377	14.999.307.106

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Sản xuất bao bì VND</b>	<b>Thương mại/Dịch vụ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.630.891.486	572.809.593.377	643.440.484.863
2. Giá vốn hàng bán	61.773.579.384	556.905.603.844	618.679.183.228
3. Chi phí bán hàng	2.150.547.389	1.185.408.909	3.335.956.298
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.146.948.532	12.079.246.595	14.226.195.127
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	3.759.223.594	3.759.223.594
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	528.503.460	528.503.460
8. Chi phí khác	-	99.551.094	99.551.094
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.559.816.181	6.827.509.989	11.387.326.170

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Đơn vị tiền tệ</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Ngoại tệ các loại	USD	57.082	57.092
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Doanh thu bán hạt nhựa	364.265.955.696	485.804.275.248
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	74.814.797.415	70.630.891.486
Doanh thu bán Pallet	32.577.600.000	31.221.700.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	24.225.994.016	25.587.625.372
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	13.548.107.095	17.032.825.239
Doanh thu dịch vụ Giặt là	3.858.989.378	3.574.137.078
Doanh thu dịch vụ khác	12.809.945.361	9.589.030.440
	<b>526.101.388.961</b>	<b>643.440.484.863</b>
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 24)	138.384.968.774	132.567.208.194



**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hạt nhựa	360.401.769.587	479.518.853.684
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	59.260.626.577	61.773.579.384
Giá vốn bán Pallet	31.326.981.807	30.023.190.903
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	19.710.474.738	21.258.257.043
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	13.183.124.321	15.471.754.860
Giá vốn dịch vụ giặt là	3.133.893.382	2.949.712.683
Giá vốn dịch vụ khác	11.044.507.029	7.683.834.671
	<b><u>498.061.377.441</u></b>	<b><u>618.679.183.228</u></b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.809.272.007	53.354.455.777
Chi phí nhân công	35.237.023.985	31.486.135.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.349.667.906	10.245.219.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.357.540.152	26.671.934.471
Chi phí khác bằng tiền	5.082.844.599	5.269.824.842
	<b><u>119.836.348.649</u></b>	<b><u>127.027.570.602</u></b>

**20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.115.814.861	3.733.578.572
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	24.846.497	24.846.772
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	798.250
	<b><u>4.140.661.358</u></b>	<b><u>3.759.223.594</u></b>



**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	1.693.834.498	1.660.257.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.309.284	271.909.261
Chi phí khác bằng tiền	1.306.810.177	1.403.790.035
	<b>3.067.953.959</b>	<b>3.335.956.298</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	8.719.081.738	7.437.880.851
Chi phí vật liệu	481.587.417	692.338.726
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	161.842.126	270.157.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.050.379.074	1.051.318.692
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.847.993.127	2.215.523.565
Chi phí khác bằng tiền	2.209.286.411	2.555.975.649
	<b>14.473.169.893</b>	<b>14.226.195.127</b>

**22. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Tiền phạt thu được	65.185.901	526.294.642
Thu nhập từ việc bán thanh lý TSCĐ	368.181.818	-
Thu nhập khác	-	2.208.818
	<b>433.367.719</b>	<b>528.503.460</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	4.366.352	94.550.994
Chi phí khác	4.000.000	5.000.100
	<b>8.366.352</b>	<b>99.551.094</b>



**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	14.999.307.106	11.387.326.170
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	173.749.352	835.025.334
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>15.173.056.458</b>	<b>12.222.351.504</b>
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	4.187.346.729	7.510.168.119
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	10.985.709.729	4.712.183.385
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.936.040.319</b>	<b>1.973.251.962</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(549.285.486)	(235.609.169)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.386.754.832</b>	<b>1.737.642.793</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.386.754.832</b>	<b>1.737.642.793</b>

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>138.384.968.774</b>	<b>132.567.208.194</b>
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	138.221.332.412	132.396.839.832
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	163.636.362	163.636.362
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	6.732.000
<b>Mua hàng</b>	<b>378.884.046.946</b>	<b>486.185.855.969</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	364.662.610.312	469.958.380.913
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.668.970.000	1.637.740.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	2.301.296.547	2.585.957.170
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	434.784.278	597.676.070
Công ty CP Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	180.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	9.626.520.454	11.226.101.816
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	158.993.026	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	30.872.329	-

*Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	49.500.000	49.500.000
Ông Lê Xuân Sơn	240.000.000	216.000.000
Bà Hà Thị Hoa	169.639.782	205.090.909

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	144.000.000	129.600.000
Bà Phạm Thanh Thảo	128.000.000	64.000.000
Ông Phan Bá Công	23.040.000	23.040.000



**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Trần Xuân Thu	280.000.000	252.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	240.000.000	216.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	240.000.000	216.000.000

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Nguyễn Tấn Phát	200.000.000	49.523.810

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>34.246.764.311</b>	<b>29.735.563.607</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	34.226.764.311	29.695.563.607
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	40.000.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>59.026.405.652</b>	<b>63.110.094.248</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	58.309.596.489	62.451.395.108
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	410.346.000	388.800.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	305.217.790	269.899.140
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	1.245.373	-



**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
Người lập biểu  
Ngày 18 tháng 10 năm 2023



**Nguyễn Tấn Phát**  
Kế toán trưởng



**Trần Xuân Thu**  
Giám đốc